NHÀ PHÂN PHỐI THÉP CHUYÊN NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Bình Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303522206
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 17:02:30
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo tình hình tài chính	3 - 5
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**902.697.167.873**	**1.541.458.407.286**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**8.655.219.320**	**50.868.137.609**
1. Tiền	111		8.655.219.320	50.868.137.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**586.703.843.686**	**629.542.131.639**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		586.703.843.686	629.542.131.639
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**153.490.686.719**	**766.189.924.626**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	171.978.716.515	799.148.308.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03.2	913.762.588	13.362.146.154
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03.3	13.696.705.723	65.298.479.029
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(33.098.498.107)	(111.619.009.210)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**109.424.847.693**	**57.121.509.168**
1. Hàng tồn kho	141		109.424.847.693	60.118.026.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			(2.996.517.677)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**44.422.570.455**	**37.736.704.244**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	896.639.359	890.217.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.10.3	43.525.931.096	36.846.487.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**2.159.106.651.775**	**1.711.209.843.863**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**662.889.079.173**	**115.601.883.363**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03.2	662.889.079.173	115.601.883.363
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.03.3	-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**102.766.706.616**	**103.050.639.289**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.078.364.624	1.250.410.590
- Nguyên giá	222		6.577.015.770	6.577.015.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.498.651.146)	(5.326.605.180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	101.688.341.992	101.800.228.699
- Nguyên giá	228		105.455.589.108	105.455.589.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.767.247.116)	(3.655.360.409)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đo	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trı	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần d	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**5.842.008.771**	**6.114.434.051**
1. Nguyên giá	241		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(3.238.833.879)	(2.966.408.599)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**350.964.143.263**	**316.336.644.671**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		350.964.143.263	316.336.644.671
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.033.981.696.997**	**1.166.587.672.822**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.267.204.956.172	1.517.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		52.362.500.000	157.147.500.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(364.334.681.675)	(586.513.705.850)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.663.016.955**	**3.518.569.667**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	2.663.016.955	3.518.569.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3.061.803.819.648**	**3.252.668.251.149**

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/09/2026	01/01/2026
C. Nợ phải trả	**300**	V.10	**1.901.670.951.800**	**2.148.018.384.274**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.901.670.951.800**	**2.148.018.384.274**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	815.953.239.316	884.337.678.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	9.960.201.986	40.565.496.697
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10.3	4.689.730.052	26.269.659.377
5. Phải trả người lao động	315		-	900.000.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10.4	9.738.317.988	6.199.134.945
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.522.310.280	726.551.180
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		58.236.994.408	48.405.939.996
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	994.612.783.811	1.137.895.865.901

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.957.373.959	2.718.057.959
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**1.160.132.867.848**	**1.104.649.866.875**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**736.785.870.000**	**736.785.870.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**170.931.930.688**	**115.448.929.715**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		115.448.929.715	42.856.918.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		55.483.000.973	72.592.011.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.061.803.819.648**	**3.252.668.251.149**

Nguyễn Thị Hồng Phúc	**Nguyễn Văn Lâm**	**Nguyễn Quang Trung**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**725.439.728.404**	**722.498.058.521**	**1.912.201.772.607**	**2.382.104.422.562**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	**725.439.728.404**	**722.498.058.521**	**1.912.201.772.607**	**2.382.104.422.562**
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	722.695.238.221	730.149.936.947	1.907.986.543.738	2.413.649.399.471
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**2.744.490.183**	**(7.651.878.426)**	**4.215.228.869**	**(31.544.976.909)**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	8.024.013.349	9.959.837.011	60.234.682.709	34.111.709.021
Chi phí tài chính	23	VI.04	14.660.855.216	49.539.210.029	96.800.998.492	145.912.832.536
Trong đó: +Chi phí đi vay	*24*		*19.393.021.341*	*17.366.076.610*	56.721.363.526	51.360.734.761
Chi phí bán hàng	25	VI.05	2.181.286.810	2.277.059.039	7.600.958.892	8.091.697.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.858.345.028	13.364.443.817	(56.728.909.013)	48.782.857.397
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(12.931.983.522)**	**(62.872.754.300)**	**16.776.863.207**	**(200.220.655.481)**
Thu nhập khác	31	VI.07	10.924.743.405	3.660.144.433	28.441.209.161	7.538.346.749
Chi phí khác	32	VI.08	(12.276.918.551)	6.727.895.401	(10.264.928.605)	46.409.074.227
Lợi nhuận khác	40		**23.201.661.956**	**(3.067.750.968)**	**38.706.137.766**	**(38.870.727.478)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**10.269.678.434**	**(65.940.505.268)**	**55.483.000.973**	**(239.091.382.959)**
Chi phí thuếTNDN hiện hành	51	VI.09			-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10			-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**10.269.678.434**	**(65.940.505.268)**	**55.483.000.973**	**(239.091.382.959)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**139**	**(895)**	**753**	**(3.245)**

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0303522206 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Tổng Giám Đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	**55.483.000.973**	**(239.091.382.959)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	556.357.953	556.357.953
Các khoản dự phòng	03	(303.696.052.955)	98.583.867.210
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.015.688)	(46.567.754)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05	247.277.211.551	(25.106.552.854)
Chi phí đi vay	06	56.796.363.543	51.360.734.761
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**56.405.865.377**	**(113.743.543.643)**
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	84.162.633.169	(58.719.677.965)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(49.306.820.848)	39.473.291.354
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15.403.446.185	(101.605.115.339)
(Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12	849.130.390	(2.931.154.885)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(56.796.363.543)	(51.435.734.758)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.349.030.462)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(760.684.000)	(3.311.466.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**45.608.176.268**	**(292.273.401.656)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-	(171.111.111)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(430.533.734.497)	(329.703.958.733)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	511.835.000.000	364.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	71.380.480.876	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.127.307.573	27.626.507.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**168.809.053.952**	**62.351.437.678**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.645.139.206.463	2.520.333.323.551
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.901.780.370.660)	(2.306.395.353.274)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(256.641.164.197)**	**213.937.970.277**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(42.223.933.977)**	**(15.983.993.701)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.868.137.609	72.616.766.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.015.688	46.567.754
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8.655.219.320**	**56.679.340.916**

Nguyễn Thị Hồng Phúc	**Nguyễn Văn Lâm**	**Nguyễn Quang Trung**
Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 24 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 22/01/2026.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 124 - 126 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2026: 60 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Số 13/13 Đường Phùng Khắc Khoan, KP Tân Hòa, Phường Đông Hòa, TP.HCM	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	124-126 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, Đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, TP.HCM	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	359 Đường 29 Tháng 3, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, Khu Công nghiệp Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH TB - TĐ SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100%	100%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75%	75%
Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM	Gia công, thương mại và dịch vụ	15%	15%

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2026, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính	06 năm

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt		86.640.529	118.744.260
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	8.568.578.791	50.749.393.349
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(1.2)		
Cộng		**8.655.219.320**	**50.868.137.609**

(1.1) Trong đó:	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	2.242,87	48.728,77
Tương đương VND	58.158.170	1.270.700.136

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026	01/01/2026
a. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn)	**224.400.000.000**	**249.400.000.000**
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**336.704.905.863**	**355.358.643.102**
- Các bên liên quan:	264.723.646.578	355.358.643.102
+ Công ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	19.400.000.000	30.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	138.731.883.413	117.822.643.102
+ Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	2.961.000.000	56.966.000.000
+ Công ty TNHH Thiết-Bị Tự Động SMC Phú Mỹ	103.630.763.165	150.570.000.000
- Trung Nam	34.244.512.710	-
- Hưng Thịnh	37.736.746.575	-
c. Phải thu về lãi tiền gửi, tiết kiệm, lãi cho vay	**25.598.937.823**	**24.783.488.537**
- Lãi tiền gửi:	4.643.036.027	2.431.848.082
- Lãi cho vay:	20.955.901.796	22.351.640.455
Cộng	**586.703.843.686**	**629.542.131.639**

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng đến 30/09/2026	Giá trị hợp lý 30/09/2026	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2026	Giá trị hợp lý 01/01/2026
(a) - Đầu tư vào công ty con	1.267.204.956.172	(298.737.366.389)	968.467.589.783	1.517.204.956.172	(496.925.552.362)	1.020.279.403.810
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.748.922.500	(47.108.768.958)	31.640.153.542	78.748.922.500	(34.951.900.779)	43.797.021.721
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	52.362.500.000	(18.488.546.328)	33.873.953.672	157.147.500.000	(54.636.252.709)	102.511.247.291
Cộng	**1.398.316.378.672**	**(364.334.681.675)**	**1.033.981.696.997**	**1.753.101.378.672**	**(586.513.705.850)**	**1.166.587.672.822**

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Dự phòng đến 30/09/2026	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 30/09/2026
Cty TNHH MTV TM SMC	50.000.000.000	50.000.000.000	(19.765.348.331)	100%	30.234.651.669
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	180.000.000.000	180.000.000.000	-	100%	180.000.000.000
Cty TNHH Thép SMC	230.000.000.000	230.000.000.000		100%	230.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo				100%	-
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	171.040.000.000	132.204.956.172	(132.204.956.172)	75%	-
Cty TNHH MTV SMC Đà Nẵng				100%	-
Cty TNHH GC Thép SMC PM	220.000.000.000	220.000.000.000	(13.132.655.511)	100%	206.867.344.489
Cty TNHH CK Chính xác SMC PM	375.000.000.000	375.000.000.000	(85.407.325.642)	100%	289.592.674.358
Cty TNHH TB - TĐ SMC Phú Mỹ	50.000.000.000	50.000.000.000	(48.227.080.733)	100%	1.772.919.267
Cộng	**1.306.040.000.000**	**1.267.204.956.172**	**(298.737.366.389)**		**968.467.589.783**

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 30/09/2026	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 30/09/2026
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	(31.174.268.958)	50%	10.465.731.042
Cty Hanwa SMC SteelService Hà Nội	64.369.800.000	21.174.422.500		35%	21.174.422.500
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	**212.873.175.000**	**78.748.922.500**	**(47.108.768.958)**		**31.640.153.542**

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom						
HBC			-	104.785.000.000	(37.198.675.000)	67.586.325.000
TNS	14.000.000.000	(9.752.125.180)	4.247.874.820	14.000.000.000	(9.277.800.000)	4.722.200.000
Các công ty khác						
VSSC (*)	38.362.500.000	(8.736.421.148)	29.626.078.852	38.362.500.000	(8.159.777.709)	30.202.722.291
Cộng	**52.362.500.000**	**(18.488.546.328)**	**33.873.953.672**	**157.147.500.000**	**(54.636.252.709)**	**102.511.247.291**

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Khách hàng trong nước	**167.344.804.485**	**779.710.431.298**
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận		440.796.852.909
Các khách hàng khác	167.344.804.485	338.913.578.389
- Khách hàng ngoài nước (*)	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	**4.633.912.030**	**19.437.877.355**
Cộng	**171.978.716.515**	**799.148.308.653**

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn		
- Nhà cung cấp trong nước	**913.762.588**	**13.362.146.154**
Các đối tượng khác	913.762.588	13.362.146.154
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	**913.762.588**	**13.362.146.154**

b) Dài hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Nova Group	662.889.079.173	115.601.883.363
Cộng	**662.889.079.173**	**115.601.883.363**

3.3 Phải thu khác

a) Ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	6.798.137.310	8.847.923.216
- Các khoản tạm ứng	155.000.000	49.702.000.000
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	6.630.633.215	6.631.533.215
- Phải thu khác	112.935.198	117.022.598
Cộng	**13.696.705.723**	**65.298.479.029**

b) Dài hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Ký quỹ Nova group	-	
- Khoản ký quỹ thuê xe		
Cộng	-	-

3.4 Nợ xấu

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	**Dự phòng đã trích**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Dự phòng đã trích**	**Đối tượng nợ**
Ngắn hạn	**95.835.015.656**	**33.098.498.107**		**759.704.955.851**	**111.619.009.210**	
			Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trung Nam	26.831.523.592	26.831.523.592	Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trung Nam
			Công Ty TNHH Kim Ngươn	2.198.348.141	1.538.843.699	Công Ty TNHH Kim Ngươn
	2.624.875.676	2.624.875.676	Công Ty CP XD Tiên Tiến Phát	2.624.875.676	2.624.875.676	Công Ty CP XD Tiên Tiến Phát
			Công Ty CP Địa Ốc Ngân Hiệp	9.470.569.514	6.812.994.890	Công Ty CP Địa Ốc Ngân Hiệp
	93.210.139.980	30.473.622.431	Khách hàng khác	718.579.638.928	73.810.771.353	Khách hàng khác

4. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
Hàng hoá	109.424.847.693	60.118.026.845
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.996.517.677)
Cộng	**109.424.847.693**	**57.121.509.168**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		67.980.000	3.380.899.469	3.128.136.301	6.577.015.770
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**67.980.000**	**3.380.899.469**	**3.128.136.301**	**6.577.015.770**
Hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm		67.980.000	2.163.587.520	3.095.037.660	5.326.605.180
Tăng			162.116.375	9.929.591	172.045.966
Giảm					-
Số dư cuối kỳ	**-**	**67.980.000**	**2.325.703.895**	**3.104.967.251**	**5.498.651.146**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm			**1.217.311.949**	**33.098.641**	**1.250.410.590**
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**1.055.195.574**	**23.169.050**	**1.078.364.624**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.603.457.210 đồng.

6. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	-
Khấu hao luỹ kế đầu năm	-
Khấu hao phát sinh	-
Giá trị còn lại	-

7.1 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.668.929.767	4.786.659.341	105.455.589.108
Tăng	-	-	-
Giảm		-	-
Số dư cuối kỳ	**100.668.929.767**	**4.786.659.341**	**105.455.589.108**
Hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	3.655.360.409	3.655.360.409
Tăng	-	111.886.707	111.886.707
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**3.767.247.116**	**3.767.247.116**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**100.668.929.767**	**1.131.298.932**	**101.800.228.699**
Số dư cuối kỳ	**100.668.929.767**	**1.019.412.225**	**101.688.341.992**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.803.013.816 đồng.

7.2 Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Cộng	**9.080.842.650**	-	-	**9.080.842.650**
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.966.408.599	272.425.280		3.238.833.879
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	**2.966.408.599**	**272.425.280**	-	**3.238.833.879**
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.114.434.051	(272.425.280)	-	5.842.008.771
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	**6.114.434.051**	**(272.425.280)**	-	**5.842.008.771**

8. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí khác chờ phân bổ	896.639.359	890.217.037
Cộng	**896.639.359**	**890.217.037**

b) Dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền thuê mặt bằng trả trước	906.029.716	922.569.812
- Chi phí sửa chữa	1.416.413.239	2.124.619.855
- Chi phí chờ phân bổ khác	340.574.000	471.380.000
Cộng	**2.663.016.955**	**3.518.569.667**

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	-	-

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
Ngắn hạn (*)	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Người bán trong nước	**708.031.083.515**	**708.031.083.515**	**777.864.156.849**	**777.864.156.849**
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	526.200.978.718	526.200.978.718	604.205.202.593	604.205.202.593
Cty TNHH MTV Thép MN - VNSTEEL	125.717.780.993	125.717.780.993	129.616.238.757	129.616.238.757
CN Cty Marubeni-Itochu Steel VN tại TI	-	-		-
Các người bán khác	56.112.323.804	56.112.323.804	44.042.715.499	44.042.715.499
- Người bán ngoài nước	**47.953.710.000**	**47.953.710.000**	**51.798.015.796**	**51.798.015.796**
HYUNDAI CORPORATION	47.953.710.000	47.953.710.000	51.798.015.796	51.798.015.796
- Các bên liên quan (thuyết minh	**59.968.445.801**	**59.968.445.801**	**54.675.505.574**	**54.675.505.574**
Cộng	**815.953.239.316**	**815.953.239.316**	**884.337.678.219**	**884.337.678.219**

10.2 Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
Cty CP XD CT Địa Ốc Nova		40.000.000.000
- Các khách hàng khác	9.960.201.986	565.496.697
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	
Cộng	**9.960.201.986**	**40.565.496.697**

10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	**30/09/2026**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**01/01/2026**
- Thuế TNDN	4.598.856.858	-	4.349.030.462	8.947.887.320
- Thuế GTGT	-	193.326.517.187	203.301.339.693	9.974.822.506
- Thuế TNCN	90.873.194	480.889.744	417.247.752	27.231.202
- Thuế khác	-		7.319.718.349	7.319.718.349
Cộng	**4.689.730.052**	**193.807.406.931**	**215.387.336.256**	**26.269.659.377**

b) Phải thu	**30/09/2026**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**01/01/2026**
- Thuế GTGT được khấu trừ	43.525.931.096	201.394.291.674	194.714.847.785	36.846.487.207
Cộng	43.525.931.096	**201.394.291.674**	**194.714.847.785**	**36.846.487.207**

10.4 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí lãi vay còn phải trả	3.301.256.344	2.420.802.438
- Chi phí phải trả khác	6.437.061.644	3.778.332.507
Cộng	**9.738.317.988**	**6.199.134.945**

10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

30/09/2026	01/01/2026
6.522.310.280	726.551.180

10.6 Phải trả khác

a) Ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Kinh phí công đoàn	563.940.000	412.207.500
- Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp		
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	47.343.901.649	47.670.700.937
- Các khoản phải trả khác	10.329.152.759	323.031.559
Cộng	**58.236.994.408**	**48.405.939.996**

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) - Vay từ các ngân hàng	**677.470.670.737**	**677.470.670.737**	**822.617.403.418**	**822.617.403.418**
a.1) TMCP Công Thương Việt Nam	385.124.251.856	385.124.251.856	449.774.719.593	449.774.719.593
a.2) TMCP Phát triển - CN Hiệp Phú		-	49.982.711.040	49.982.711.040
a.3) TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	292.346.418.881	292.346.418.881	322.859.972.785	322.859.972.785
b) - Vay từ các cá nhân	**86.890.000.000**	**86.890.000.000**	**99.000.000.000**	**99.000.000.000**
c) - Vay từ các bên liên quan	**116.802.113.074**	**116.802.113.074**	**102.903.462.500**	**102.903.462.500**
d) - Nợ trái phiếu đến hạn trả	**113.450.000.000**	**113.450.000.000**	**113.374.999.983**	**113.374.999.983**
Cộng	**994.612.783.811**	**994.612.783.811**	**1.137.895.865.901**	**1.137.895.865.901**

(a.1) 'Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 22.2030068/2022-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 16/09/2022 VÀ 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 13/10/2023 VÀ 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS03/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 19/04/2024 VÀ 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS04/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 27/12/2024 VÀ 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS05/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 11/08/2025 VÀ 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS06/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 09/03/2026 VÀ 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS07/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 29/07/2026. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển của Công Ty TNHH MTV Thương Mại SMC; Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, Công Ty TNHH MTV Thương Mại SMC, Công Ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước, Công Ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng, Công Ty TNHH Liên Doanh Ống Thép Sendo, Công Ty TNHH Thiết Bị Tự Động SMC Phú Mỹ. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2026 là 385.124.251.856 VND

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú theo hợp đồng cấp tín dụng số 46757/24MN/HĐTD ngày 31/12/2024; với hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ, hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công Ty TNHH Thiết Bị. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2026 là: 0 VNĐ.

(a.3) 'Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/94681/HĐTD ngày 19/12/2025 và các hợp đồng thấu chi số 01/2026/94681/HĐTC ngày 10/06/2026 ; số 02/2026/94681/HĐTC ngày 30/06/2026; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và quyền tài sản đối với phần vốn góp của Công Ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2026 là 292.346.418.881 VND

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

		30/09/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
(a)	Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	-	-	736.785.870.000
	Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
(b)	Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
(c)	Lợi nhuận chưa phân phối	170.931.930.688	55.483.000.973		115.448.929.715
	Cộng	**1.160.132.867.848**	**55.483.000.973**	**-**	**1.104.649.866.875**

Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	73.178.587	73.178.587
- Cổ phiếu thường	73.178.587	73.178.587
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**73.606.837**	**73.606.837**
- Cổ phiếu thường	73.106.837	73.106.837
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	-	-

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối	
- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2026	**115.448.929.715**
- Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển	
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế đến quý 2 năm 2026	**55.483.000.973**
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 30/06/2026	**170.931.930.688**

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại:	**2.242,87**	**48.728,77**
- USD	2.242,87	48.728,77
Nợ khó đòi đã xử lý:	**94.822.194.217**	**94.822.194.217**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu bán hàng hoá	1.912.201.772.607	2.382.104.422.562
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**1.912.201.772.607**	**2.382.104.422.562**

2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	1.907.986.543.738	2.413.649.399.471
Cộng	**1.907.986.543.738**	**2.413.649.399.471**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	9.183.009.653	7.852.509.225
Lãi cho vay	13.115.798.765	21.168.388.494
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.457.086.825	2.519.954.668
Chênh lệch tỷ giá	925.207.422	46.567.754
Chiết khấu thanh toán được hưởng	552.183.232	2.524.288.880
Doanh thu tài chính khác	1.396.812	-
Cộng	**60.234.682.709**	**34.111.709.021**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	56.721.363.526	51.360.734.761
Chi phí bán chứng khoán	51.782.070.000	
Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư	165.000.000.000	
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(176.777.435.051)	94.477.097.778
Chi phí tài chính khác	75.000.017	74.999.997
Cộng	**96.800.998.492**	**145.912.832.536**

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên	3.162.278.151	3.235.519.273
Chi phí vật liệu, quản lý, đồ dùng VP	-	
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.015.722	71.015.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.063.746.657	4.561.428.884
Chi phí bằng tiền khác	303.918.362	223.733.781
Cộng	**7.600.958.892**	**8.091.697.660**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên quản lý	9.988.567.207	8.610.919.386
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	106.027.371	23.027.272
Thuế, phí, lệ phí		6.107.020
Chi phí khấu hao TSCĐ	212.916.951	212.916.951
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(78.520.511.103)	28.156.297.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.249.035.803	10.718.310.437
Chi phí bằng tiền khác	2.235.054.758	1.055.279.028
Cộng	**(56.728.909.013)**	**48.782.857.397**

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu lãi quá hạn	10.912.989.118	187.640.613
Thu nhập khác	17.528.220.043	7.350.706.136
Cộng	**28.441.209.161**	**7.538.346.749**

8. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Các khoản tiền phạt, bồi thường	206.716.533	25.645.075
Chi phí khác	(10.471.645.138)	46.383.429.152
Cộng	**(10.264.928.605)**	**46.409.074.227**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**55.483.000.973**	**(239.091.382.959)**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		-

10 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.027.371	23.027.272
Chi phí nhân công	13.150.845.358	11.846.438.659
Thuế, phí, lệ phí	-	6.107.020
Chi phí khấu hao	283.932.673	283.932.673
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(78.520.511.103)	28.156.297.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.312.782.460	15.279.739.321
Chi phí khác bằng tiền	2.538.973.120	1.279.012.809
Cộng	**(49.127.950.121)**	**56.874.555.057**

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải trả khác	4.569.730.547
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải trả khác	277.115.253
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Phải thu khác	-
		Phải trả khác	12.176.710.114
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	30.306.069.023
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	84.256.274
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	-
		Phải trả khác	14.276.712
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	345.846.575
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	27.156.432.162
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	4.633.912.030
		Phải thu khác	-
		Phải trả	59.968.445.801
		Phải trả khác	-

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	-
		Lãi vay	4.473.299.041
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	-
		Nhận lợi nhuận được chia	30.000.000.000
		Lãi vay	2.672.818.059
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	
		Cung cấp dịch vụ	5.250.000
		Nhận lợi nhuận được chia	3.957.086.825
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Bán hàng hoá	
		Nhận lợi nhuận được chia	2.500.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Lãi cho vay	1.324.893.700
		Cung cấp dịch vụ	1.356.600
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Lãi vay	48.131.506
		Cung cấp dịch vụ	327.600
		Lãi cho vay	14.128.767
		Nhận cung cấp dịch vụ	49.969.880
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Lãi cho vay	1.762.483.560
		Nhận cung cấp dịch vụ	719.409.750
		Mua hàng hoá	
Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	-
		Lãi cho vay	3.842.594.819
		Cung cấp dịch vụ	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	238.150.285.615
		Nhận lợi nhuận được chia	

3. Thông tin khác

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Doanh thu thuần	**725.439.728.404**	**722.498.058.521**
Lợi nhuận sau thuế	**10.269.678.434**	**(65.940.505.268)**

- Doanh thu Quý III năm 2026 bằng 100,4% so với cùng kỳ năm 2025.
- Lợi nhuận sau thuế có sự chuyển biến tích cực từ lỗ 65.940.505.268 đồng quý III năm 2025 thành lãi 10.269.678.434 đồng quý III năm 2026.

Nguyên nhân do:

- Quý III/2026 rơi vào thời kỳ thấp điểm của ngành xây dựng đặc biệt là xây dựng dân dụng, tuy nhiên với nhu cầu tiêu thụ phục vụ các dự án đầu tư công nên công ty ghi nhận mức doanh thu Quý III/2026 tăng 0,4% so với cùng kỳ và tăng trưởng 15,7% so với Quý II/2026. Biên lợi nhuận gộp tiếp tục được cải thiện từ lỗ của cùng kỳ năm trước sang lãi.

- Bên cạnh đó, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác tăng, tích cực thu hồi xử lý các khoản phải thu chậm luân chuyển, cùng với việc kiểm soát chi phí lãi vay và chi phí quản lý, đã góp phần giúp Công ty ghi nhận Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 có lãi so với mức lỗ lớn cùng kỳ năm trước.

	Lũy kế quý III năm 2026	Lũy kế quý III năm 2025
Doanh thu thuần	**1.912.201.772.607**	**2.382.104.422.562**
Lợi nhuận sau thuế	**55.483.000.973**	**(239.091.382.959)**

- Lũy kế doanh thu năm 2026 chỉ bằng 80% so với cùng kỳ năm 2025

- Lũy kế lợi nhuận sau thuế năm 2025 chuyển biến tích cực từ lỗ 239.091.382.959 đồng thành lãi 55.483.000.973 đồng năm 2026.

Nguyên nhân do:

- Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cải thiện rõ rệt so với năm 2025. Doanh thu thuần giảm bằng 80% so với cùng kỳ theo định hướng chủ động tập trung vào các giao dịch có hiệu quả và kiểm soát rủi ro. Lợi nhuận gộp do đó đạt mức lãi 4,2 tỷ đồng, tuy vẫn còn khiêm tốn nhưng ghi nhận sự cải thiện tích cực so với mức lỗ gần 31,5 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước.
- Việc giá thép liên tục biến thiên khó lường, chi phí nguyên liệu đầu vào và logistics tăng, trong khi nhu cầu tiêu thụ toàn ngành hồi phục chậm và vẫn trong trạng thái thận trọng, tạo ra áp lực lên biên lợi nhuận cho doanh nghiệp.
- Bằng việc tiếp tục quyết liệt triển khai các giải pháp tái cấu trúc hoạt động, thanh lý chuyển nhượng các tài sản kém hiệu quả, cơ cấu lại nguồn vốn, quản trị chặt chẽ hàng tồn kho và công nợ, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác và việc tiết giảm chi phí đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và cải thiện khả năng sinh lời của Doanh nghiệp.
- Kết thúc 9 tháng đầu năm 2026, Lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 55,5 tỷ đồng so với mức lỗ lớn 239,1 tỷ của cùng kỳ năm trước.

Nguyễn Thị Hồng Phúc	**Nguyễn Văn Lâm**	**Nguyễn Quang Trung**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 28 tháng 10 năm 2026